

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/DS - PT

Ngày 20 - 9 - 2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quyết Thắng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Khánh Vân

Ông Đặng Phi Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 20/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2025/TLPT-DS ngày 20/3/2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Lào Cai) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2025/QĐ-PT ngày 22/4/2025, Thông báo mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án số 99/2025/TB-TA ngày 28/8/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh

Địa chỉ: Lô B, ngõ 6, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai (nay là phường L, tỉnh Lào Cai).

Người đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M: Bà Nguyễn Thị D - Địa chỉ: Tổ E, phường H, thị xã S, tỉnh Lào Cai (nay là phường S, tỉnh Lào Cai). Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Kim H

Địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai (nay là xã B, tỉnh Lào Cai). Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn ông Vũ Kim H:

- Ông Phan Tùng L - Luật sư, Công ty L3, Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: Số F, phố N, quận T, thành phố Hà Nội (nay là phường Y, thành phố Hà Nội). Vắng mặt tại phiên tòa.

- Ông Đỗ Văn M1 và bà Nguyễn Thị N - Luật sư, Văn phòng L4, Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: Tầng E, phòng E, Nhà C Khu tập thể T, phường G, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Vũ Thế A;

- Anh Vũ An N1;

Cùng địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai (nay là xã B, tỉnh Lào Cai). (Anh Vũ Thế A có mặt tại phiên tòa, anh Vũ An N1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Vũ Thế A: Ông Phan Tùng L - Luật sư, Công ty L3, Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: Số F, phố N, quận T, thành phố Hà Nội (nay là phường T, thành phố Hà Nội). Vắng mặt tại phiên tòa.

- Ông Nguyễn Ngọc Q - Địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình (Có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế). Vắng mặt tại phiên tòa.

- Ông Trần Minh H1 - Địa chỉ: Lô B, ngõ 6, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai (nay là phường L, tỉnh Lào Cai).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Minh H1: Bà Nguyễn Thị D - Địa chỉ: Tổ E, phường H, thị xã S, tỉnh Lào Cai (nay là phường S, tỉnh Lào Cai). Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Công ty TNHH A1 - Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai (nay là xã B, tỉnh Lào Cai).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Kim H - Chức vụ: Giám đốc. Có mặt tại phiên tòa.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Vũ Kim H và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Thế A, anh Vũ An N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà Nguyễn Thị M và chồng là ông Trần Minh H1 có quan hệ bạn bè thân thiết với vợ chồng bà Nguyễn Thị H2 và ông Vũ Kim H. Trong quá trình làm ăn vợ chồng bà H2 thường xuyên vay tiền của vợ chồng bà M để kinh doanh, đáo nợ ngân

hàng, làm dự án... Do tin tưởng nhau nên việc vay tiền giữa hai bên đơn giản, nhiều khi chỉ cần bà H2 gọi điện thoại bảo chuyển tiền cho vay bà M và ông H1 sẵn sàng chuyển ngay. Việc vay tiền và trả nợ giữa bà H2 với vợ chồng bà M ông H1 chỉ bằng hình thức chuyển khoản. Tuy nhiên, đến nay bà H2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà M ông H1, cụ thể chốt đến ngày 05/8/2023 bà H2 còn nợ tổng số tiền là 81.914.000.000 đồng (*T mười một tỷ chín trăm mười bốn triệu đồng*). Các khoản vay cụ thể như sau:

1. Các khoản vay có hợp đồng:

Ngày 30/4/2023 tại số nhà A đường N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai (nay là xã B, tỉnh Lào Cai) (Nhà bà H2) giữa bà M và bà H2 có lập 09 Hợp đồng vay tài sản. mục đích vay để bà H2 và gia đình phục vụ mục đích kinh doanh, mua nhà, đất và làm dự án của Công ty TNHH A1 và Công ty N4. Mặc dù hợp đồng chỉ có bà H2 ký tên nhưng chồng bà H2 là ông Vũ Kim H và các con bà H2 đều biết, bà M cho bà H2 vay là được sự đồng ý của ông H. Để đảm bảo việc vay tài sản bà H2 có thể chấp cho bà M 13 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ). Ngoài ra, ngày 05/11/2022 và ngày 19/11/2022 giữa bà M và bà H2 ký 02 Hợp đồng vay tiền, không thế chấp tài sản. Cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay tài sản số 01/2023/HĐ vay số tiền: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn). Thời hạn từ ngày 30/4/2023 đến ngày 20/4/2024; Lãi suất 1%/1 tháng. Để đảm bảo cho việc thanh toán nợ bà H2 có bàn giao cho bà M 03 GCNQSDĐ của 3 thửa đất:

+ GCNQSDĐ số CX277348, vào sổ số CS-01468 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 14/12/2020 mang tên bà Nguyễn Thị H2.

+ GCNQSDĐ số: CK552552, vào sổ số CS-01328 do Sở T cấp ngày 31/10/2017 mang tên bà Nguyễn Thị H2.

+ GCNQSDĐ số: CP136680, vào sổ số CS-01235 do sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 18/12/2019 mang tên bà Nguyễn Thị H2.

- Hợp đồng vay tài sản số 02/2023/HĐ, vay số tiền: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn). Thời hạn từ 30/4/2023 đến 20/4/2024; Lãi suất 15%/1 năm. Để đảm bảo cho việc thanh toán nợ bà H2 có bàn giao cho bà M 01 GCNQSDĐ số: DD 153596, vào sổ số CS 02430 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 22/11/2021 mang tên ông Vũ Kim H (Lô A, phố Đ, phường C, thành phố L, diện tích 101,2m²).

- Hợp đồng vay tài sản số 03/2023/HĐ, vay số tiền: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng chẵn). Thời hạn từ 30/4/2023 đến 20/4/2024; Lãi suất 1% /1 tháng. Để đảm bảo cho việc thanh toán nợ bà H2 có bàn giao cho bà M 01 GCNQSDĐ (nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn B và bà Tiểu Thị L1 theo hồ sơ số 000542.CN.003 ngày 07/10/2022 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B cấp) mang tên bà Nguyễn Thị H2.

- Hợp đồng vay tài sản số 04/2023/HĐ ngày 30/4/2023, vay số tiền: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn). Thời hạn 01 năm kể từ 30/4/2023 đến

20/4/2024; Lãi suất 1% /1 tháng. Để đảm bảo cho việc thanh toán nợ bà H2 có bàn giao cho bà M 01 GCNQSDĐ do nhận chuyển nhượng từ ông Cư S Chứa theo hồ sơ số 000070.CN003 ngày 29/01/2021 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B cấp mang tên bà Nguyễn Thị H2.

- Hợp đồng vay tài sản số 05/2023/HĐ ngày 30/4/2023 vay số tiền: 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng chẵn). Thời hạn 01 năm từ 30/4/2023 đến 20/4/2024; Lãi suất 15% /1 năm. Để đảm bảo cho việc thanh toán nợ bà H2 có bàn giao cho bà M 01 GCNQSDĐ số AC 595229, số vào sổ: H-01016 do UBND Huyện B cấp ngày 23/01/2006 mang tên bà Nguyễn Thị H2.

- Hợp đồng vay tài sản số 06/2023/HĐ ngày 30/4/2023 vay số tiền: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng chẵn). Thời hạn 01 năm kể từ 30/4/2023 đến 20/4/2024; Lãi suất 15% /1 năm. Để đảm bảo cho việc thanh toán nợ bà H2 có bàn giao cho bà M 02 GCNQSDĐ:

+ GCNQSDĐ số CK538170, số vào sổ: CH-01102 do UBND huyện B cấp ngày 16/7/2018 (nhận chuyển nhượng từ ông Trương Mạnh H3 theo hồ sơ số 000051.CN003 ngày 09/11/2021 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B xác nhận) mang tên bà Nguyễn Thị H2.

+ GCNQSDĐ số UC668513 số vào sổ: CH- 02003 do UBND Huyện B cấp ngày 22/3/2021 (nhận chuyển nhượng từ ông Trương Mạnh H3 theo hồ sơ số 000051.CN003 ngày 09/11/2021 do Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện B cấp) mang tên bà Nguyễn Thị H2.

- Hợp đồng vay tài sản số 07/2023/HĐ ngày 30/4/2023 vay số tiền: 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng chẵn). Thời hạn 01 năm kể từ ngày 30/4/2023 đến ngày 20/4/2024; Lãi suất 1% /1 tháng. Để đảm bảo cho việc thanh toán nợ bà H2 có bàn giao cho bà M 02 GCNQSDĐ:

+ GCNQSDĐ số CU668505, số vào sổ: CH-01993 do UBND huyện B cấp ngày 17/3/2021 (nhận chuyển nhượng từ ông Hoàng Xuân L2 và bà Đỗ Thị Xuân N2 theo hồ sơ số 000366.CN001 ngày 02/4/2021 do Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện B cấp) mang tên bà Nguyễn Thị H2.

+ GCNQSDĐ do nhận chuyển nhượng từ ông Hà Mạnh H4 và bà Đàm Thị Tổ M2 theo hồ sơ số 000365.CN001 ngày 02/4/2021 do Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện B cấp) mang tên bà Nguyễn Thị H2.

- Hợp đồng vay tài sản số 08/2023/HĐ ngày 30/4/2023 vay số tiền: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn). Thời hạn 01 năm kể từ 30/4/2023 đến 20/4/2024; Lãi suất 1% /1 tháng. Để đảm bảo cho việc thanh toán nợ bà H2 có bàn giao cho bà M 01 GCNQSDĐ số CM828437, số vào sổ: CH-02460 do U cấp ngày 23/7/2019 mang tên ông Vũ Kim H.

- Hợp đồng vay tài sản số 09/2023/HĐ ngày 30/4/2023 vay số tiền: 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng chẵn). Thời hạn 01 năm kể từ 30/4/2023 đến 20/4/2024; Lãi suất 15% /1 năm. Để đảm bảo cho việc thanh toán nợ bà H2 có bàn

giao cho bà M 01 GCNQSDĐ số AC 595228, số vào sổ: H-01015 do UBND huyện B cấp ngày 23/01/2006. mang tên bà Nguyễn Thị H2.

- Hợp đồng vay tiền số 10 ngày 19/11/2022 vay tín chấp không có tài sản đảm bảo, vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời hạn vay là 10 tháng kể từ 05/11/2022 đến 05/9/2023; Lãi suất 15%/1 năm và trả lãi theo tháng.

- Hợp đồng vay tiền số 11 ngày 05/11/2022, vay tín chấp không có tài sản đảm bảo, vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời hạn vay là 10 tháng kể từ 19/11/2022 đến 19/9/2023, lãi suất 15%/1 năm và trả lãi theo tháng.

Tổng số nợ gốc: 39.000.000.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ đồng chẵn*).

2. Khoản vay không có văn bản: Giữa bà M và bà H2 thỏa thuận vay tiền bằng miệng, phương thức cho vay là bà M chuyển khoản cho bà H2 qua tài khoản ngân hàng. Cụ thể như sau:

- Từ tài khoản 101856666666 của bà M mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần C2, Chi nhánh L5 (Viết tắt: V) đến 02 tài khoản của bà H2 102569406666 tại V1 và tài khoản số 100875676748 tổng số tiền: 176.199.999.998 đồng (*Một trăm bảy mươi sáu tỷ một trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi tám đồng*)

- Từ tài khoản 37510000866666 của bà M tại Ngân hàng TMCP Đ1, Chi nhánh L5 (Viết tắt: B2) đến tài khoản của bà Nguyễn Thị H2 102569406666 tại V tổng số tiền: 34.914.999.937 đồng (*Ba mươi tư tỷ chín trăm mười bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm ba mươi bảy đồng*).

- Từ tài khoản 37510000866666 của bà M tại B2 đến tài khoản của bà H2 102569406666 tại V số tiền 24.446.000.000 đồng (*Hai mươi bốn tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu đồng*).

- Từ tài khoản của bà M tại Ngân hàng K số 11820083778015 (gọi tắt T5) đến tài khoản của bà H2 102569406666 tại V2 số tiền 7.705.000.000 đồng (*Bảy tỷ bảy trăm linh năm triệu đồng*).

- Từ tài khoản số 0941245555 của bà M tại Ngân hàng V3 (gọi tắt V4) đến tài khoản của bà H2 102569406666 tại V2 số tiền: 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*).

Ngoài ra bà M còn nhờ các cá nhân sau chuyển tiền cho bà H2 vào số tài khoản 102569406666 tại V2, cụ thể như sau:

- Ngày 07/7/2023 Bà Nguyễn Thị T1 chuyển khoản từ tài khoản: 37810000105458 tại B3 chuyển cho đến tài khoản của bà Hằng số tiền 2.500.000.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm triệu đồng*).

- Ngày 14/7/2023 bà Vũ Thị T2 chuyển khoản cho bà H2 từ số tài khoản 49031010001214 Ngân hàng TMCP H8 (M3) số tiền 1.600.000.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm triệu đồng*).

- Ngày 14/7/2023 bà Vũ Thị T2 chuyển khoản cho bà H2 từ số tài khoản 105871356454 Ngân hàng VTB (Ngân hàng N5) số tiền 400.000.000đồng (*Bốn trăm triệu đồng*).

- Ngày 14/7/2023 bà Vũ Thị T2 chuyển khoản cho bà H2 từ số tài khoản: 23102003667788 số tiền 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*).

- Ngày 17/7/2023 bà Nguyễn Thanh H5 chuyển khoản cho bà H2 từ số tài khoản 37510000358668 tại B2 số tiền 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*).

- Ngày 17/7/2023 ông Nguyễn Hưng T3 chuyển khoản cho bà H2 từ số tài khoản 37510000045300 B2 số tiền 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng*).

- Ngày 18/7/2023 bà Đinh Thị H6 chuyển khoản cho bà H2 từ số tài khoản 37810000050266 tại B2 số tiền 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*).

- Ngày 18/7/2023 bà Nguyễn Thanh H5 chuyển khoản cho bà H2 từ số tài khoản 108000598066 Ngân hàng VTB số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

- Ngày 26/7/2023 bà Vũ Thị T2 chuyển khoản cho bà H2 từ số tài khoản 105871356454 tại Ngân hàng N5 số tiền 1.000.000.000đồng (*Một tỷ đồng*).

- Ngày 26/7/2023 bà Vũ Thị T2 chuyển khoản cho bà H2 từ số tài khoản 105871356454 tại Ngân hàng N5 số tiền 1.000.000.000đồng (*Một tỷ đồng*).

- Ngày 26/7/2023 bà Vũ Thị T2 chuyển khoản cho bà H2 từ số tài khoản 105871356454 tại Ngân hàng N5 số tiền 700.000.000 đồng (*Bảy trăm triệu đồng*).

- Ngày 26/7/2023 bà Vũ Thị T2 chuyển khoản cho bà H2 từ số tài khoản 49031010001214 tại Ngân hàng M3 số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

- Ngày 26/7/2023 ông Đỗ Ngọc D1 chuyển khoản cho bà H2 3 lần tổng số tiền 1.305.000.000 đồng (*Một tỷ ba trăm linh năm triệu đồng*).

- Ngày 26/7/2023 ông Trần Đình B1 chuyển khoản cho bà H2 từ số tài khoản 1014962126 tại V5 số tiền 495.000.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi năm triệu đồng*).

Tổng số tiền bà M nhờ những người nêu trên chuyển khoản là: 22.000.000.000 đồng (*Hai mươi hai tỷ đồng*).

Tổng số tiền bà M cho bà H2 vay không hợp đồng là: 268.264.000.000đồng (*Hai trăm sáu mươi tám tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng*).

Tổng số tiền bà H2 đã chuyển khoản trả cho bà M là 225.350.000.000đồng (*Hai trăm hai mươi năm tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng*).

Số tiền bà H2 còn nợ cho khoản vay không có hợp đồng là 42.914.000.000đồng (*Bốn mươi hai tỷ chín trăm mười bốn triệu đồng*).

Như vậy, tổng số tiền bà M yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc những người thừa kế của bà Nguyễn Thị H2 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà M, ông H6 số tiền là: 42.914.000.000 đồng + 39.000.000.000 đồng = 81.914.000.000 đồng (*T mươi mốt tỷ chín trăm mười bốn triệu đồng*).

Tại bản tự khai ngày 18/11/2024 và bản tự khai ngày 24/12/2014 bà Nguyễn Thị D khai bổ sung về việc từ năm 2021 bà M đã chuyển cho bà H2 thêm tổng số tiền là 23.000.000.000 đồng (*Hai mươi ba tỷ đồng*) và nhờ bà Phạm Thị Hà G chuyển giúp số tiền 4.600.000.000 đồng (*Bốn tỷ sáu trăm triệu đồng*). Tổng cộng là 27.600.000.000 đồng (*Hai mươi bảy tỷ sáu trăm triệu đồng*).

Tổng số tiền từ năm 2021 đến tháng 8/2023 bà M đã chuyển cho bà H2 vay là: 334.864.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi tư tỷ tám trăm sáu mươi tư triệu đồng*).

Tổng số tiền bà H2 đã chuyển trả cho bà M là 253.089.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi ba tỷ không trăm tám mươi chín triệu đồng*).

Đến nay bà M còn thiếu các chứng từ liên quan đến số tiền là 139.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi chín triệu đồng*) do thời gian lâu và nhiều chứng từ bà M không còn lưu trữ hoặc thất lạc không tìm thấy. Ngày 24/12/2024 bà Nguyễn Thị M có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 139.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi chín triệu đồng*).

Vì vậy, nguyên đơn bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Vũ Kim H và các đồng thừa kế khác của bà Nguyễn Thị H2 phải có nghĩa vụ trả số tiền là 81.775.000.000 đồng (*T mươi mốt tỷ bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

Bị đơn ông Vũ Kim H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1962 là vợ của ông H đã mất ngày 04/8/2023. Khi còn sống giữa bà H2 với bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1974, địa chỉ: Số B, Ngã 6, K, Lào Cai có quan hệ vay mượn tiền, thông qua các hợp đồng vay tiền và các giấy tờ khác. Tuy nhiên sau khi bà H2 chết thì bà M mới đến gặp gia đình ông và nói bà H2 đã vay tiền của bà M và thế chấp GCNQSDĐ để đảm bảo cho các khoản vay. Bà M yêu cầu gia đình ông thay bà H2 trả nợ nhưng chỉ cung cấp các khoản chuyển tiền từ bà M cho bà H2 mà không có bất kỳ một khoản nào bà H2 chuyển lại cho bà M. Sau đó bà M thì mới cung cấp cho gia đình ông một sổ sao kê (chưa đầy đủ) của bà H2 chuyển tiền cho bà M. Do bà H2 đã chết, ông không biết việc vay mượn giữa bà H2 và bà M, nên không thể khẳng định việc bà M cho bà H2 vay hơn 81 tỷ có đúng không, lãi thỏa thuận như thế nào, bà H2 đã trả nợ được bao nhiêu rồi. Ông H khẳng định ông không biết gì về việc vay mượn giữa bà H2 và bà M, việc bà M trình bày cho vợ chồng ông vay tiền để thực hiện dự án của Công ty TNHH A1, Công ty N4 là hoàn toàn không có căn cứ. Bà H2 vay tiền để làm gì, sử dụng như thế nào ông không biết. Do vậy đây là khoản nợ riêng của bà H2, không phải là khoản nợ chung của vợ chồng ông. Đối với các tài sản là quyền sử dụng đất theo 13 GCNQSDĐ mà bà H2 thế chấp cho bà M để đảm bảo cho khoản vay, mặc dù có nhiều GCNQSDĐ chỉ đứng tên bà H2 nhưng đây là tài

sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng ông nên bà H2 không có quyền tự định đoạt, thế chấp toàn bộ các tài sản trên mà không có sự đồng ý của ông.

Ngày 07/11/2024 gia đình ông H cung cấp thêm tài liệu ngoài số tiền bà H2 đã trả cho bà M là 225.350.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi năm tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn*) thì bà H2 còn mượn một số tài khoản khác chuyển trả thêm cho bà M số tiền là 27.737.499.985 đồng (*Hai mươi bảy tỷ bảy trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn chín trăm tám mươi lăm đồng*).

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M về việc buộc ông và các đồng thừa kế trả số tiền nợ của bà H2 đã vay thì ông không nhất trí, ông và các đồng thừa kế không có nghĩa vụ và trách nhiệm trả tiền cho bà M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Thế A và anh Vũ An N1 trình bày:

Anh Vũ Thế A và anh Vũ An N1 là con đẻ của ông Vũ Kim H và bà Nguyễn Thị H2. Anh Vũ Thế A và anh Vũ An N1 trình bày nhất trí với nội dung trình bày và quan điểm của ông H, không nhất trí trả khoản tiền mà bà H2 đã vay của bà M.

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 615, Điều 650 và Điều 651 Bộ Luật Dân sự; Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b, đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với yêu cầu ông H và các đồng thừa kế phải trả số tiền là: 139.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi chín triệu đồng*).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

Xác nhận bà Nguyễn Thị H2 còn nợ gia đình bà Nguyễn Thị M số tiền là 81.775.000.000 đồng (*Tám mươi một tỷ bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

Buộc ông Vũ Kim H, anh Vũ Thế A và anh Vũ An N1 phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Trần Minh H1 số tiền mà bà Nguyễn Thị H2 còn nợ trong phạm vi trị giá di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị H2 để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản”:

- Tiếp tục phong tỏa tài sản đối với $\frac{1}{2}$ diện tích các quyền sử dụng đất là di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị H2 lại để đảm bảo cho việc thi hành án. (Bản án tuyên cụ thể các quyền sử dụng đất).

- Hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đối với $\frac{1}{2}$ diện tích các quyền sử dụng đất nêu trên (là phần tài sản của ông H được hưởng).

Theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2024/QĐ-ADBPKKTT ngày 16/7/2024 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 03/2024/QĐ-ADBPKKTT, ngày 22/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.

- Hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đối với: Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 17. Diện tích 2625,7m² đất trồng cây lâu năm, tại thôn N, xã T, huyện B, theo GCNQSD đất số: CK 538199, do UBND huyện B cấp ngày 02/10/2018 đã được chuyển nhượng cho Nguyễn Thị H2, Theo hồ sơ số 000070.DH.001; Thửa đất số: 2, tờ bản đồ số: 15 diện tích 1315,2m² đất trồng cây lâu năm tại: thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Lào Cai theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CU 668505, số vào sổ CH 01993 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 17/3/2021 mang tên bà Nguyễn Thị H2 và Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 17. Diện tích 482,3m² đất trồng cây hàng năm khác, tại thôn N, xã T, huyện B, theo GCNQSD đất số: CM 538170, do UBND huyện B cấp ngày 16/7/2018 đã được chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H2; Theo hồ sơ số 000051.CN.001. Theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2024/QĐ-ADBPKKTT, ngày 16/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Hà (do trùng thửa).

4. Tiếp tục tạm giữ số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) của bà Nguyễn Thị M đang được gửi giữ trong tài khoản số 8806205220437 tại Ngân hàng N6, Chi nhánh huyện B, tỉnh Lào Cai.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 28/02/2025, bị đơn ông Vũ Kim H; Ngày 05/3/2025 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Thế A, anh Vũ An N1 và ngày 06/3/2025 ông Nguyễn Ngọc Q có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn ông Vũ Kim H, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Thế A giữ nguyên kháng cáo; Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Bị đơn ông Vũ Kim H là ông Đỗ Văn M1 và bà Nguyễn Thị Ngọc C1 ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Kim H, anh Vũ Thế A, anh Vũ An N1, ông Nguyễn Ngọc Q, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Kim H, không chấp nhận kháng cáo của anh Vũ Thế A và anh Vũ An N1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 13/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Lào Cai) về phần nghĩa vụ trả nợ, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, về chi phí tố tụng. Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm theo hướng miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Kim H. Tuyên án phí dân sự phúc thẩm, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Vũ Kim H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Thế A, anh Vũ An N1 và ông Nguyễn Ngọc Q có đầy đủ nội dung, nộp đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, là căn cứ để để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, những người tham gia tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án:

Ngày 03/6/2024, bà Nguyễn Thị M có Đơn khởi kiện đối với người bị kiện là bà Nguyễn Thị H2 (đã chết), yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Vũ Kim H và các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị H2 phải trả cho vợ chồng bà M số tiền nợ gốc 81.914.000.000 đồng, không yêu cầu giải quyết về tiền lãi.

Ngày 15/8/2024, nguyên đơn bà M có Đơn khởi kiện (sửa đổi), xác định bị đơn là ông Vũ Kim H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Thế A, anh Vũ An N1 và ông Nguyễn Ngọc Q.

Xét thấy, tranh chấp của vụ án phát sinh từ quan hệ vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị M với bà Nguyễn Thị H2, thời điểm bà M khởi kiện tại Tòa án thì bà H2 đã chết (ngày 04/8/2023). Vì vậy, Tòa án sơ thẩm xác định mối quan hệ pháp luật của vụ án là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*” là phù hợp với quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà Nguyễn Thị H2 bao gồm: Ông Vũ Kim

H(chồng), anh Vũ Thế A, anh Vũ An N1 (các con đẻ) và ông Nguyễn Ngọc Q(bố đẻ). Theo đó, xác định ông Vũ Kim H là bị đơn; anh Vũ Thế A, anh Vũ An N1 và ông Nguyễn Ngọc Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thấy rằng ngày 30/11/2023 ông Nguyễn Ngọc Q có văn bản từ chối nhận di sản số 2745, quyền số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C3, tỉnh Thái Bình, cụ thể ông Q từ chối nhận kỷ phần thừa kế do bà H2 để lại trước khi chết. Vụ án giải quyết về tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà M với bà H2 và xác định trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại theo quy định của pháp luật. Ông Q thuộc hàng thừa kế của bà H2 nhưng đã từ chối nhận di sản nên xác định ông Q không được hưởng thừa kế nên không có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Vì vậy cần xác định ông Q không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong án và hủy bỏ tư cách tham gia tố tụng của ông Q. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án sơ thẩm đã thu thập tài liệu, chứng cứ nhưng không hủy bỏ tư cách tham gia tố tụng của ông Q là thiếu sót, tuy nhiên không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. Theo đó, ông Q cũng không có quyền kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Vũ Kim H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Thế A, anh Vũ An N1:

[3.1] Xét giao dịch vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị M với bà Nguyễn Thị H2:

[3.1.1] Về tính hợp pháp của giao dịch vay tài sản:

Nguyên đơn bà M cho rằng do có quan hệ bạn bè thân thiết nên vợ chồng bà H2 thường xuyên vay tiền để kinh doanh, đáo nợ ngân hàng, làm dự án. Do tin tưởng nhau nên việc vay mượn tiền đơn giản, nhiều khi chỉ cần bà H2 gọi điện thì bà M, ông H1 sẽ chuyển ngay. Việc vay tiền, trả nợ bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của bà M và bà H2. Trong đó có 09 Hợp đồng vay tài sản ngày 30/4/2023 và 01 Hợp đồng vay tiền ngày 05/11/2022, 01 Hợp đồng vay tiền ngày 19/11/2022 được các bên lập thành văn bản có đầy đủ nội dung và chữ ký của bên cho vay bà Nguyễn Thị M, bên vay tiền bà Nguyễn Thị H2. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà M đã cung cấp bản gốc các Hợp đồng vay tài sản, vay tiền với bà H2 và chứng từ chứng minh các giao dịch chuyển khoản tiền vào tài sản của bà H2 mở tại các ngân hàng khác nhau.

Bị đơn ông Vũ Kim H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Thế A, anh Vũ An N1 là những người hưởng thừa kế của bà Nguyễn Thị H2 đều có ý kiến cho rằng không biết về việc vay tiền giữa bà H2 với bà M, việc bà M cho rằng vợ chồng bà H2 ông H vay tiền vào mục đích mua đất, kinh doanh chung của gia đình để thực hiện dự án của Công ty TNHH A1, Công ty N4 và ông H biết, đồng ý việc bà H2 vay tiền là không đúng.

Xét thấy, đối với các Hợp đồng vay tài sản, vay tiền được lập thành văn bản giữa bà M với bà H2 ghi thông tin bên vay tiền là cá nhân bà H2, trong hợp đồng có chữ ký, chữ viết của bà H2, mục đích vay ghi: “Bên A cho bên B vay tiền để

phục vụ sản xuất kinh doanh”. Tại cấp phúc thẩm bị đơn ông H có Đơn đề nghị Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định đối với chữ ký của bà H2 trong các hợp đồng này vì cho rằng có dấu hiệu giả mạo, không phải chữ ký, chữ viết của bà H2. Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định theo đề nghị của ông H. Tại Kết luận giám định số 221/KL-KTHS ngày 12/8/2025 của V6 - Bộ C4 đã kết luận: *“Chữ ký thứ nhất tính từ phải qua trái ở cuối các trang và chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H2 dưới các mục "ĐẠI DIỆN BÊN B", "ĐẠI DIỆN BÊN VAY" trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A11 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị H2 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M15 do cùng một người ký, viết ra”*. Xét thấy, khi thực hiện trưng cầu giám định Tòa án đã yêu cầu ông H cung cấp các tài liệu có chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị H2 trong thời gian gần với thời điểm ký các Hợp đồng vay tiền và đảm bảo chữ ký là khách quan để làm mẫu so sánh. Đồng thời theo đề nghị của nguyên đơn Tòa án cũng thu thập bổ sung một số tài liệu để làm mẫu so sánh. Việc trưng cầu giám định là khách quan, đúng quy định của pháp luật. Do đó thấy rằng các Hợp đồng vay tài sản, vay tiền được lập bằng văn bản giữa bà M với bà H2 có đầy đủ nội dung theo quy định, các bên đều ký vào các trang, ký và ghi rõ họ tên, không có căn cứ chứng minh hợp đồng có dấu hiệu lừa dối, giả mạo. Trong số các hợp đồng được lập bằng văn bản thì có 09 Hợp đồng lập ngày 30/4/2023 các bên thỏa thuận thế chấp tài sản là các quyền sử dụng đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà H2 hoặc ông H, thực tế thì bà M đã và đang giữ các bản gốc GCNQSDĐ này. Vì vậy, có căn cứ xác định giữa bà H2 và bà M có xác lập giao dịch vay tiền, thời điểm ký các hợp đồng vay tiền bà H2 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên bà H2 phải chịu trách nhiệm đối với chữ ký, chữ viết của mình. Các Hợp đồng vay tài sản ngày 30/4/2023, Hợp đồng vay tiền ngày 05/11/2022 và Hợp đồng vay tiền ngày 19/11/2022 là hợp pháp theo quy định của pháp luật nên là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng.

Đối với các khoản tiền khác do bà M trực tiếp chuyển khoản và nhờ những người khác chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của bà H2 tại các ngân hàng khác nhau: Tại cấp sơ thẩm Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn bà M cung cấp chứng cứ chứng minh việc cho bà H2 vay tiền qua phương thức chuyển khoản và thu thập tài liệu là Sao kê các giao dịch qua tài khoản của bà M và bà H2 mở tại các Ngân hàng khác nhau mà bà M cho rằng phát sinh giao dịch chuyển tiền cho vay với bà H2. Căn cứ vào các tài liệu thu thập được thấy rằng trong khoảng thời gian từ năm 2021 đến đầu tháng 8/2023 bà M có chuyển tiền cho bà H2 vào số tài khoản 0118566666666666 tại Ngân hàng TMCP C2, nội dung các giao dịch chuyển khoản chủ yếu ghi: “Nguyễn Thị M chuyển tiền”. Xét thấy mặc dù các giao dịch chuyển khoản giữa bà M với bà H2 không có nội dung thể hiện cụ thể việc chuyển tiền phát sinh từ giao dịch cho vay bằng miệng. Tuy nhiên, giữa bà M với bà H2 cũng không có quan hệ hợp tác hay đầu tư gì khác, cùng với việc bà M chuyển tiền cho bà H2 qua tài khoản ngân hàng thì cũng phát sinh nhiều giao dịch bà H2 chuyển tiền cho bà M. Do đó có cơ sở để xác định việc giữa bà M với bà H2 có xác lập các giao dịch vay tiền bằng miệng, hình thức giao dịch vay tiền này là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, nguyên đơn bà M cho rằng còn cho bà H2 vay tiền nhưng nhờ một số cá nhân khác chuyển tiền vào tài khoản của bà H2. Quá trình giải quyết vụ án nhưng người này đã có lời khai trong đó xác nhận việc được bà M nhờ chuyển tiền vào tài khoản của bà H2, mặc dù giao dịch phát sinh qua tài sản của họ nhưng là tiền của bà M. Lời khai của những người chuyển tiền phù hợp với các chứng từ giao dịch phát sinh và nội dung trình bày của bà M nên xác định đây cũng là giao dịch vay tiền giữa bà M với bà H2, những người chuyển tiền là người làm chứng trong vụ án.

[3.1.2] Về số tiền bà M cho bà H2 vay:

Như đã phân tích ở trên thì các Hợp đồng vay tiền giữa bà M với bà H2 xác lập ngày 05/11/2022, ngày 19/11/2022 và ngày 30/4/2023 là hợp pháp, theo các hợp đồng này xác định tổng số tiền bà M vay của bà H2 là 39.000.000.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ đồng*). Số tiền này bà Minh xác N3 chuyển cho bà H2 bằng phương thức chuyển khoản cho bà H2 thông qua số tài khoản tại ngân hàng qua nhiều lần giao dịch khác nhau.

Theo các chứng từ giao dịch ngân hàng do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập xác định từ năm 2021 đến tháng 8/2023 bà Nguyễn Thị M đã sử dụng số tài khoản của mình tại một số Ngân hàng trực tiếp nhiều lần chuyển khoản vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Hằng S1 tiền là 308.264.000.000 đồng (*Ba trăm linh tám tỷ hai trăm sáu mươi tư triệu đồng*) và bà M đã nhờ ông Nguyễn Hưng T3, bà Nguyễn Thanh H5, bà Vũ Thị T2, ông Đỗ Ngọc D1, ông Trần Đình B1, bà Nguyễn Thị T1, bà Đinh Thị H6, bà Phạm Thị Hà G sử dụng số tài khoản của họ để chuyển tiền vào tài khoản của bà Hằng số tiền là 26.600.000.000 đồng (*Hai mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng*). Tổng số tiền mà bà Nguyễn Thị M đã chuyển cho bà Nguyễn Thị H2 vay là: 334.864.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi tư tỷ tám trăm sáu mươi tư triệu đồng*), bao gồm cả 39.000.000.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ đồng*) cho vay có lập Hợp đồng văn bản.

[3.1.3] Về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Nguyên đơn bà M cho rằng khi cho bà H2 vay tiền thì ông Vũ Kim H (là chồng bà H2) đều biết và không có ý kiến, mục đích cho vay để vợ chồng bà H2, ông H đầu tư dự án, làm ăn kinh doanh. Tuy nhiên, xét thấy trong các Hợp đồng vay tiền với bà M thì chỉ có bà H2 ký tên, số tiền bà M và các cá nhân khác chuyển vào tài khoản của cá nhân bà H2 và không có căn cứ để xác định việc bà H2 có sử dụng tiền vay vào mục đích chung của gia đình hay không. Tại cấp sơ thẩm bà M cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông H biết việc bà H2 vay tiền. Do đó, xác định khoản tiền vay bà M là khoản nợ riêng của bà H2.

Theo Hợp đồng vay tiền số 10 ngày 05/11/2022 thỏa thuận thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày 05/11/2022 đến ngày 05/9/2023; Hợp đồng vay tiền số 11 ngày 19/11/2022 thỏa thuận thời hạn vay là 10 tháng từ ngày 19/11/2022 đến ngày 19/9/2023; 09 Hợp đồng vay tài sản từ số 01 đến 09 ngày 30/4/2023 đều thỏa thuận thời hạn vay từ ngày 30/4/2023 đến ngày 20/4/2024. Các Hợp đồng vay tiền thỏa thuận bằng miệng các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Xét thấy

giữa bà M và bà H2 xác lập hợp đồng vay tiền, mặc dù có một số hợp đồng thỏa thuận về thời hạn vay nhưng các bên không thực hiện theo thỏa thuận về thời hạn mà thực hiện hợp đồng vay bằng phương thức chuyển tiền qua tài sản, khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì bà H2 cũng chuyển tiền vào tài khoản của bà M mở tại ngân hàng. Theo tài liệu là chứng từ giao dịch và bản sao kê tài khoản ngân hàng đối với số tài khoản của bà M và bà H2 liên quan trong vụ án thấy rằng trong khoảng thời gian từ năm 2021 đến tháng 8/2023 bà H2 đã dùng các số tài khoản khác nhau (bao gồm tài khoản của bà H2 và mượn một số tài khoản của người khác) để chuyển khoản cho bà M tổng số tiền là 253.089.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi ba tỷ không trăm tám mươi chín triệu đồng*), cụ thể:

- Chuyển qua số tài khoản 10875676748 tại Ngân hàng V2 số tiền là 158.786.499.994 đồng;
- Chuyển qua số tài khoản 10256940666 tại Ngân hàng V2 số tiền là 63.084.000.797 đồng;
- Chuyển qua số tài khoản 049845848888 tại Ngân hàng L6 số tiền là: 3.468.000.000 đồng;
- Mượn số tài khoản số 103878283547 tại Ngân hàng V2 của chị Đào Thị H7 trả cho bà M số tiền là 5.495.000.000 đồng;
- Mượn số tài khoản số 1048782833558 của chị Thàn Thị P tại Ngân hàng V2 trả cho bà M số tiền là: 15.659.499.989 đồng;
- Mượn tài khoản số 04002041003 của anh Lê Hải Q1 tại Ngân hàng V2 trả cho bà M số tiền là 6.595.999.994 đồng.

Trong đơn kháng cáo ông H, anh Thế A và anh An N1 cho rằng bà M khai tổng số tiền bà H2 đã trả nợ là 225.351.500.789 đồng là không chính xác, chưa đối trừ số tiền 27.737.500.000 đồng mà bà H2 đã trả. Tuy nhiên, như trên đã nêu cụ thể thì Tòa án sơ thẩm xác định tổng số tiền bà H2 đã trả cho bà M là 253.089.000.000 đồng, số liệu này trùng khớp với ý kiến của phía bị đơn tại bảng thống kê giao dịch từ những tài khoản mà bà H2 đã sử dụng. Vì vậy, người kháng cáo cho rằng chưa đối trừ số tiền 27.737.500.000 đồng mà bà H2 đã trả là không có căn cứ.

Tại phần trên xác định tổng số tiền bà M đã cho bà H2 vay là 334.864.000.000 đồng. Do đó, xác định bà H2 đã thực hiện một phần nghĩa vụ trả nợ cho bà M theo các Hợp đồng vay tài sản và vẫn còn một phần nghĩa vụ nữa chưa thực hiện, cụ thể số tiền chưa trả là 81.775.000.000 đồng (*T mười một tỷ, bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng*). Đối với các hợp đồng có thỏa thuận bằng văn bản thì đã đến thời hạn trả nợ. Đối với các hợp đồng bằng miệng thì không xác định được thời điểm các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng đến nay bà H2 đã chết nên xác định bà H2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà M theo thỏa thuận.

Tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự quy định về việc thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như sau: “*Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường*

hợp có thỏa thuận khác”. Theo trích lục khai tử số 27/2023/TLKT ngày 02/11/2023 do UBND thị trấn B cấp thể hiện bà H2 đã chết vào ngày 04/8/2023. Tại cấp sơ thẩm Tòa án đã thu thập chứng cứ để xác định những người hưởng thừa kế tài sản của bà H2. Theo các tài liệu thu thập được và căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự Tòa án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà H2 gồm có: Ông Vũ Kim H (chồng); anh Vũ Thế A (con đẻ), anh Vũ An N1 (con đẻ) và ông Nguyễn Ngọc Q (bố đẻ) là phù hợp. Tuy nhiên, do ông Q có văn bản từ chối nhận phần di sản thừa kế của bà H2 nên xác định những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản của bà H2 bao gồm ông H, anh Thế A và anh An N1. Nguyên đơn bà Minh xác Đ số tiền cho bà H2 là tài sản chung vợ chồng nên xác định ông H6 là chồng bà M có quyền lợi liên quan trong vụ án. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc ông H, anh Thế A và anh An N1 phải có nghĩa vụ trả cho bà M và ông H6 số tiền bà H2 còn nợ là 81.775.000.000 đồng (*Tám mươi một tỷ, bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng*) trong phạm vi di sản do bà H2 để lại là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật.

[3.2] Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà M có Đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất của bà H2 để đảm bảo cho việc thi hành án. Theo đó, Tòa án sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến các quyền sử dụng đất mang tên bà H2. Theo các tài liệu thu thập được thấy rằng bà H2 và ông H được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đối với các thửa đất khác nhau tại huyện B, huyện S và thành phố L, tỉnh Lào Cai (cũ) trong đó có một số GCNQSDĐ chỉ đứng tên bà H2, một số GCNQSDĐ đứng tên ông H, một số GCNQSDĐ đứng tên vợ chồng bà H2, ông H. Quá trình giải quyết vụ án đương sự không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh trong các quyền sử dụng đất có tài sản riêng của bà H2 hoặc ông H. Xét thấy, quyền sử dụng đất đứng tên ông H, bà H2 hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là tài sản chung của ông H và bà H2. Tại Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài sản và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án”*. Do vậy thấy rằng bà H2 là người có nghĩa vụ trong vụ án có tài sản, hiện nay bà H2 đã chết nên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của bà H2 là cần thiết để đảm bảo cho việc thi hành án. Ông H, anh Thế A và anh An N1 kháng cáo cho rằng Tòa án sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái quy định của pháp luật là không có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Về việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Trong đơn kháng cáo Bị đơn ông H và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Thế A, anh Vũ An N1 đều cho rằng việc Tòa án sơ thẩm xem xét thẩm định, định giá các tài sản không tranh chấp là trái quy định của pháp luật. Theo đó Bản án sơ thẩm buộc ông H, anh Thế A và anh An N1 phải liên đới chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là không đúng. Xét thấy, quá trình

giải quyết vụ án nguyên đơn có Đơn đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp phong tỏa tài sản của bà H2 để đảm bảo thi hành án theo khoản 1 Điều 114, Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại khoản 1 Điều 136 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

“Người yêu cầu Tòa án áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 6, 7, 8, 10, 11, 15 và 16 Điều 114 của Bộ luật này phải nộp cho Tòa án chứng từ bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Tòa án ấn định nhưng phải tương đương với tổn thất hoặc thiệt hại có thể phát sinh do hậu quả của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng để bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và ngăn ngừa sự lạm dụng quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời từ phía người có quyền yêu cầu.”

Việc Tòa án sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản là quyền sử dụng đất mang tên bà H2, ông H theo đề nghị của Nguyên đơn là cần thiết để làm căn cứ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định trên. Do yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn ông H và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Thế A, anh An N1 là những người có nghĩa vụ phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.4] Đối với nội dung kháng cáo về việc Tòa án sơ thẩm không giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 07/11/2024 (BL 2854-2858) bị đơn ông Vũ Kim H có ý kiến: “Tôi không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của nguyên đơn”. Sau đó Tòa án sơ thẩm đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (lần 2) vào ngày 18/11/2024 nhưng bị đơn ông H vắng mặt.

Tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”*. Tại cấp sơ thẩm ngày 12/6/2024 Tòa án đã có Thông báo số 01/TB-TA về việc có yêu cầu phản tố gửi ông Vũ Kim H, anh Vũ Thế A và anh Vũ An N1, cụ thể yêu cầu các đương sự nếu có yêu cầu phản tố thì phải làm đơn gửi cho Tòa án và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định thì Tòa án mới thụ lý, giải quyết. Tuy nhiên sau khi nhận được thông báo của Tòa án về việc có yêu cầu phản tố đến thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì bị đơn ông H không có Đơn yêu cầu phản tố. Đến ngày 19/11/2024 bị đơn ông H mới có Đơn yêu cầu phản tố về việc buộc Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M phải trả lại cho gia đình ông 13 GCNQSDĐ mà bà M đang chiếm giữ (BL 2913-2915). Do đó, Tòa án sơ thẩm không thụ lý, giải quyết yêu cầu phản tố của ông H là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3.5] Đối với nội dung kháng cáo về việc Tòa án sơ thẩm không giải quyết đơn yêu cầu thay đổi thẩm phán của ông H:

Xét thấy tại cấp sơ thẩm ông H nhiều lần có Đơn khiếu nại, Đơn tố cáo cho rằng Thẩm phán giải quyết vụ án ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là trái quy định của pháp luật. Đối với Đơn khiếu nại, Đơn tố cáo của ông H thì Chánh án TAND huyện Bắc Hà (cũ) và Chánh án TAND tỉnh Lào Cai đều đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại và văn bản trả lời đơn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án thể hiện ông H không có Đơn yêu cầu thay đổi thẩm phán cũng như cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thuộc một trong các trường hợp thay đổi theo quy định tại Điều 53 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.6] Đối với nội dung kháng cáo về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông H, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Thế A và anh An N1 cho rằng Bản án sơ thẩm tuyên ông H, anh Thế A và anh An N1 phải liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là không đúng vì các đương sự không vay mượn, nợ nần gì vợ chồng bà M, ông H6. Ngoài ra, ông H đã trên 60 tuổi, là người cao tuổi nên không phải chịu án phí.

Tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm”*.

Tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”*.

Trong vụ án yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M được Tòa án chấp nhận, bị đơn ông H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Thế A, anh An N1 là người có nghĩa vụ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án sơ thẩm buộc ông H, anh Thế A và anh An N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến của ông H về việc ông là người cao tuổi nên không phải chịu án phí thấy rằng: Theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì người cao tuổi (trên 60 tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi) thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí. Tuy nhiên tại khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định: *“Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết này phải, có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm”*. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông H không có Đơn đề nghị miễn án phí và tài liệu, chứng cứ chứng minh nộp

cho Tòa án nên Tòa án sơ thẩm không có căn cứ để xem xét, giải quyết việc miễn án phí đối với ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H có Đơn đề nghị miễn án phí. Xét thấy, đề nghị miễn án phí của ông H là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông H.

[4] Trên cơ sở những nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Thế A và anh An N1, đối với kháng cáo của ông H có căn cứ chấp nhận một phần về việc miễn án phí sơ thẩm. Vì vậy, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về chi phí giám định:

Ông Vũ Kim H phải chịu chi phí giám định theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông Vũ Kim H, anh Vũ Thế A và anh Vũ An N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Ngọc Q không có quyền kháng cáo nên được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn ông Vũ Kim H. Không chấp nhận kháng cáo của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Thế A, anh Vũ An N1.

1. Giữ nguyên các phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Lào Cai) đối với các nội dung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.
- Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản”.
- Tiếp tục tạm giữ số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) của bà Nguyễn Thị M đang được gửi giữ tại Ngân hàng.
- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

2. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Lào Cai) về án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Ông Vũ Kim H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền là 63.258.333 đồng (*Sáu mươi ba triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*).

Anh Vũ Thế A, anh Vũ An N1 phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 125.516.667 đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

Bà Nguyễn Thị M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 94.957.000 đồng (*Chín mươi tư triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng*), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001379, ngày 03/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Lào Cai).

3. Đối với phần của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về chi phí giám định:

Ông Vũ Kim H phải chịu tiền chi phí giám định là 14.341.000 đồng (*Mười bốn triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn đồng*). Xác nhận ông Vũ Kim H đã nộp đủ tiền chi phí giám định tại Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Vũ Kim H, anh Vũ Thế A và anh Vũ An N1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Vũ Kim H, anh Vũ Thế A và anh Vũ An N1 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24P, số 0003916, số 0003914, số 0003915 ngày 11/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 9 - Lào Cai) (Do chị Nguyễn Thị T4 nộp thay).

Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc Q số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24P, số 0003918 ngày 11/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 9 - Lào Cai) (Do chị Nguyễn Thị T4 nộp thay).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Phi Long

Trần Thị Khánh Vân

Trương Quyết Thắng

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND khu vực 9 - Lào Cai;
- THADS tỉnh Lào Cai;
- Chi cục THADS khu vực 9 - Lào Cai;
- Các đương sự;
- Người BV Q&LIHP;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quyết Thắng